

Số/ No: 11122503/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer

: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address

: 32 Phan Chu Trinh, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

: Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt Ea  
Đrông, xã Ea Đrông, tỉnh Đắk Lắk

Mã số mẫu/ Code of sample

: **111225-026**

Mô tả mẫu/ Sample description

: Mẫu trong, không cặn đọng trong can nhựa 5.0L và chai thủy  
tinh nắp xanh 0.5L

Số lượng/ Quantity

: 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

: 11/12/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result

: 18/12/2025

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                 | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1:<br>2024/BYT |
|-------------|----------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                              |                  |                                         | 111225-026           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 2.          | (a) E.coli                                   | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 3.          | (a) Màu sắc/Color                            | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                     |
| 4.          | (a) Mùi/Odor                                 | --               | HDPT.N-03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 5.          | (a) pH                                       | --               | TCVN 6492:2011                          | 8,25                 | 6,0 – 8,5              |
| 6.          | (a) Độ đục/Turbidity                         | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | 0,23                 | 2                      |
| 7.          | (a) Arsen/Arsenic (As)                       | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                        | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 8.          | (a) Clo dư tự do/ free<br>chlorine           | mg/L             | SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> .B:2023      | 0,86                 | 0,2 – 1,0              |
| 9.          | (a) Chỉ số pecmanganat/<br>permanganate      | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | < 1,5<br>(LOQ = 1,5) | 2                      |
| 10.         | (a) Amoni (tính theo N)/<br>Ammonium         | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                      |
| 11.         | (a) Trục khuẩn mũ xanh<br>(Ps. aeruginosa)   | CFU/100mL        | TCVN 8881:2011                          | < 1(*)               | <1                     |
| 12.         | (a) Tụ cầu vàng/<br>Staphylococcus<br>aureus | CFU/100mL        | SMEWW 9213B:2023                        | < 1(*)               | <1                     |

Số/ No: 11122503/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                    | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)    | Kết quả<br>(Result)    | QCVN 01-1:<br>2024/BYT |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|             |                                                                 |                  |                                     | 111225-026             |                        |
| 13.         | (a) Clorua / Chloride (Cl <sup>-</sup> )                        | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | 20,5                   | 250                    |
| 14.         | (a) Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> / Hardness             | mg/L             | TCVN 6224:2004                      | 91,35                  | 300                    |
| 15.         | (a) Mangan / Manganese (Mn)                                     | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | < 0,05<br>(LOQ = 0,05) | 0,1                    |
| 16.         | (a) Natri / sodium (Na)                                         | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | 51,5                   | 200                    |
| 17.         | (a) Nhôm / aluminum (Al)                                        | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                   | KPH<br>(LOD = 0,03)    | 0,2                    |
| 18.         | (a) Nitrat / Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6180:1996                      | < 0,15<br>(LOQ = 0,15) | 11                     |
| 19.         | (a) Nitrit/ Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)  | mg/L             | TCVN 6494-1:2011                    | < 0,03<br>(LOQ = 0,03) | 0,9                    |
| 20.         | (a) Sắt/ Ferrum (Fe)                                            | mg/L             | TCVN 6177: 1996                     | 0,22                   | 0,3                    |
| 21.         | (a) Sunfua / Sulfide (H <sub>2</sub> S)                         | mg/L             | SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023 | KPH<br>(LOD = 0,006)   | 0,05                   |
| 22.         | (a) Thủy ngân / mercury (Hg)                                    | mg/L             | SMEWW 3125B:2023                    | KPH<br>(LOD=0,00017)   | 0,001                  |
| 23.         | (a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)   | mg/L             | SMEWW 2540C: 2023                   | 157                    | 1000                   |
| 24.         | (a) Xyanua/ Xyanide (CN)                                        | mg/L             | TCVN 6181:1996                      | KPH<br>(LOD = 0,002)   | 0,05                   |
| 25.         | (a) Pentachlorophenol                                           | µg/L             | TCVN 6216:1996                      | KPH<br>(LOD = 0,3)     | 9                      |
| 26.         | (a) Styrene                                                     | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018            | KPH<br>(LOD = 2)       | 20                     |
| 27.         | (a) Xylene                                                      | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018            | KPH<br>(LOD = 17)      | 500                    |
| 28.         | (a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine                  | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012            | KPH<br>(LOD = 3,3)     | 100                    |
| 29.         | (a) Chlorpyrifos                                                | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012            | KPH<br>(LOD = 1)       | 30                     |
| 30.         | (a) Trifuralin                                                  | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012            | KPH<br>(LOD = 0,7)     | 20                     |





Số/ No: 11122503/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

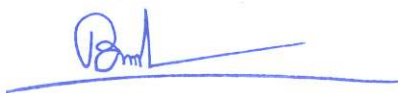
| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic) | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 01-1:<br>2024/BYT |
|-------------|------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |                              |                  |                                  | 111225-026          |                        |
| 31.         | (a) Monochloramine           | µg/L             | US EPA Method 551.1:1995         | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 3,000                  |
| 32.         | (a) Monochloroacetic acid    | µg/L             | US EPA Method 552.2:<br>1995     | KPH<br>(LOD = 0,7)  | 20                     |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích**  
**(Head of analytical services)**



**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director**  
**Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**

  
**Phan Duy Hưng**

# BIEN DUC SCIENTIFIC

**TRỤ SỞ CHÍNH** .....  
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 0914949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

**CN ĐÀ NẴNG**.....  
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

**CN HÀ NỘI**.....  
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn

